

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

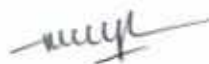
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,927,474,070,247	3,116,578,729,061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1,300,142,624,454	1,648,301,837,141
1. Tiền	111		210,642,624,454	241,929,636,243
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,089,500,000,000	1,406,372,200,898
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,219,854,272,657	1,023,198,118,546
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,219,854,272,657	1,023,198,118,546
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326,699,701,099	396,226,307,561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	72,634,692,823	80,659,386,341
2. Trả trước cho người bán	132	5	12,493,688,437	5,051,890,591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	280,467,738,047	349,411,448,837
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38,896,418,208)	(38,896,418,208)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		13,808,009,004	14,490,154,181
1. Hàng tồn kho	141		13,808,009,004	14,490,154,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,969,463,033	34,362,311,632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7(a)	29,105,770,202	16,312,886,785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	2,593,652,231	710,348,529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	35,270,040,600	17,339,076,318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,815,660,172,196	5,821,729,406,243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,583,585,644	45,588,585,644
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	45,583,585,644	45,588,585,644
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		919,421,015,823	957,405,334,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		892,986,710,682	930,146,586,702
- Nguyên giá	222		2,545,078,122,675	2,528,686,545,394

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,652,091,411,993)	(1,598,539,958,692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		26,434,305,141	27,258,747,863
- Nguyên giá	228		68,601,936,521	67,804,286,521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42,167,631,380)	(40,545,538,658)
III. Bất động sản đầu tư	230		16,678,730,955	17,783,291,955
- Nguyên giá	231		92,147,051,105	92,147,051,105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(75,468,320,150)	(74,363,759,150)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		510,073,607,449	476,959,481,906
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	510,073,607,449	476,959,481,906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,225,142,800,459	4,269,251,297,126
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,182,787,483,689	1,182,787,483,689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,470,298,403,461	2,514,406,900,128
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		737,326,821,566	737,326,821,566
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(165,269,908,257)	(165,269,908,257)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98,760,431,866	54,741,415,047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7(b)	97,849,893,598	53,830,876,779
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		910,538,268	910,538,268
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,743,134,242,443	8,938,308,135,304
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,054,421,424,020	671,704,010,510
I. Nợ ngắn hạn	310		847,689,665,136	470,789,322,241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	43,631,780,205	57,891,526,568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,850,571,492	20,742,587,195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	73,188,320,154	65,805,146,652
4. Phải trả người lao động	314		57,664,002,276	163,792,125,155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27,174,870,245	2,312,974,458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,418,178,882	30,362,760,729
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11(a)	489,913,108,239	76,415,649,985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	122,848,833,643	53,466,551,499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		206,731,758,884	200,914,688,269
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	11(b)	163,364,828,804	157,547,758,189
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		43,366,930,080	43,366,930,080
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		7,688,712,818,423	8,266,604,124,794
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,688,712,818,423	8,266,604,124,794
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7,014,608,498,573	6,706,427,463,808
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		72,227,765	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	13	473,446,330	514,056,907,688
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		673,558,645,755	1,046,119,753,298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		431,983,197,782	490,473,519,746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		241,575,447,973	555,646,233,552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,743,134,242,443	8,938,308,135,304

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Huỳnh Lan Hương

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Hoàng Mai

Tổng Giám Đốc




Trần Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 Tháng Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 Tháng Năm 2018	06 Tháng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	1,000,756,650,104	948,731,816,842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,000,756,650,104	948,731,816,842
4. Giá vốn hàng bán	11	15	593,287,772,278	558,474,938,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		407,468,877,826	390,256,878,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	101,480,864,966	677,639,290,026
7. Chi phí tài chính	22	17	1,410,964,140	645,775,362
8. Chi phí bán hàng	25	18	40,579,790,598	34,816,680,766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	100,359,068,160	87,109,317,032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		366,599,919,894	945,324,395,186
11. Thu nhập khác	31	20	11,746,431,192	4,846,886,880
12. Chi phí khác	32	20	5,175,874,993	2,142,783,471
13. Lợi nhuận khác	40		6,570,556,199	2,704,103,409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		373,170,476,093	948,028,498,595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60,132,907,667	169,374,883,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế	60		313,037,568,426	778,653,615,219

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Huỳnh Lan Hương

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hoàng Mai

Tổng Giám Đốc



Trần Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

MA số	Thuyết minh	06 Tháng năm 2018	06 Tháng năm 2017
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận trước thuế	373,170,476,093	948,028,498,595
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	49,463,170,807	70,440,658,349
3	Các khoản dự phòng		(8,041,055)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(100,674,941,833)	(673,595,221,591)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	321,958,705,067	344,865,894,298
9	Giảm các khoản phải thu	56,989,480,063	50,887,620,228
10	Giảm hàng tồn kho	682,145,177	1,020,486,391
11	Giảm các khoản phải trả	(87,398,842,088)	(138,210,113,670)
12	Tăng chi phí trả trước	(56,811,900,236)	(3,879,751,527)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46,329,526,976)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	543,222,377	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(593,713,152,765)	(67,135,622,534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(404,079,869,381)	187,548,513,186
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(46,445,391,379)	(82,637,163,299)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	571,398,425	-
23	Chi đầu tư tài chính ngắn hạn	(2,274,109,200,782)	(3,282,364,561,529)
24	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn	2,077,453,046,671	3,174,568,644,131
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10,341,503,333)	(77,810,520,000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		645,444,132,075
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	537,164,795,755	290,477,544,681
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	284,293,145,357	667,678,076,059
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(228,372,488,663)	(299,922,374,594)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(228,372,488,663)	(299,922,374,594)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(348,159,212,687)	555,304,214,651
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1,648,301,837,141	977,451,043,277
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1,300,142,624,454	1,532,755,257,928

Người lập

Mục
Thịnh Lan Thắng

Kế toán trưởng

Hoàng Mai

Lê Thị Hoàng Mai

Ngày 14 tháng 06 Năm 18

Tổng Giám đốc



Việt
Trần Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Thời điểm 30/06/2018**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty con”, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 1 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;

- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và
- Đại lý bán vé tàu hỏa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có 12 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành
- Khách sạn Cửu Long
- Khách sạn Đồng Khởi
- Khách sạn Hoàn Cầu
- Làng du lịch Bình Quới
- Khách sạn Kim Đô
- Khách sạn Đồng Khánh
- Khách sạn Thiên Hồng
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Côn Đảo
- Khách sạn Oscar Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty du lịch Sài Gòn tại Thành phố Móng Cái

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con, 29 công ty liên doanh, liên kết 15 công ty đầu tư dài hạn khác như được trình bày trong Thuyết minh Mẫu 01a-TCT.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND")

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thời gian khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 25%
Máy móc, thiết bị	10% - 20%
Phương tiện vận tải	17% - 33%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm vi tính	20% - 33%
Tài sản cố định khác	7% - 20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	4%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Bất động sản đầu tư khác	20%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.16. Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được tăng thêm từ tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với ngân hàng theo các quyết định của Bộ Tài chính.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.17. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18. Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên

doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo dịch vụ cung cấp, chi phí hoa hồng, chi phí bảo quản, đóng gói và các chi phí bằng tiền khác.

2.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.22. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	21,565,297,465	39,008,623,570
Tiền gửi ngân hàng	187,064,001,723	200,682,782,552
Tiền đang chuyển	2,013,325,266	2,238,230,121
Các khoản tương đương tiền (*)	1,089,500,000,000	1,406,372,200,898
	1,300,142,624,454	1,648,301,837,141

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty cổ phần Fiditour	25,702,110,000	25,702,110,000
Công ty TNHH Thẻ Giới Thái Bình	742,299,061	1,231,952,330
Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	690,454,196	-
Công Ty CP Sao Tháng Tám Việt Nam	825,000,000	-
Công ty Cổ phần Global Link	74,110,962	1,196,910,990
Công ty Cổ phần du lịch và giải trí Sài Gòn Today	810,750,000	-
Liên đoàn Boxing	1,118,141,550	1,355,641,550
Công ty TNHH Khu Mua Sắm Đệ Nhất Phan Khang	976,230,000	333,113,000
Khác	41,695,597,054	51,675,672,581
	72.634.692.823	80,659,386,341

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty TNHH TM-DV Phương	347,704,727	-
Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	952,600,000	-
Công ty Cổ phần khách sạn Saigontourane	456,000,000	-
CTLD thang máy SGE-SCHINDLER	1,492,500,000	
Cty TNHH Chất Lượng Sao	880,600,000	71,280,000
Cty TNHH DL và sự kiện Tín Việt	558,675,000	
Cty TNHH KMS Đệ nhất Phan Khang	569,712,500	1,365,191,080
Công Ty CP Tập Đoàn Năng Lượng Bách Khoa	891,817,476	-
Cty TNHH Tân Gia Phan	-	481,800,000
Công ty CP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng	447,084,500	-
Cty TNHH TM,DV,SX Phước Trường Thịnh	401,082,000	-
Cty TNHH Vạn An Phúc	-	911,856,000
Các Công ty khác	5,495,912,234	2,221,763,511
	<u>12,493,688,437</u>	<u>5,051,890,591</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	201,756,121,687	270,183,484,592
Thu tiền thuê đất khu Quận 1	8,502,837,760	7,501,891,840
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (*)	28,704,429,225	28,704,429,225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	-	11,542,264,230
Thu bù lỗ hoạt động kinh doanh có kỳ hạn	-	7,734,204,765
Dự án Công viên cảng (Làng Du Lịch Bình Quới) chờ Sở Tài chính giải quyết.	-	6,446,476,371
Các khoản khác.	41,504,349,375	17,298,697,814
	<u>280,467,738,047</u>	<u>349,411,448,837</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	45,556,650,000	45,556,650,000
Các khoản khác	31,935,644	31,935,644
	<u>45,583,585,644</u>	<u>45,588,585,644</u>

(*) Khoản phải thu ngắn hạn Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C.

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C bao gồm giá trị thương quyền của khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Saigontourist và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Saigontourist khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai bên.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	8,849,482,532	11,751,527,880
Tiền thuê đất	12,088,008,792	432,330,048
Chi phí sửa chữa	2,177,030,897	904,682,093
Khác	8,168,278,878	3,224,346,764
	<u>29,105,770,202</u>	<u>16,312,886,785</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	27.781.494.220	36,082,701,580
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Khách sạn Rex và Lăng du lịch Bình Quới	12,236,889,463	12,352,164,862
Chi phí sửa chữa	2.047.214.928	1,953,478,056
Chi phí tiền thuê đất Số 301 Hải Thượng Lãn Ông, Q6, Tp HCM	54,672,119,320	
Khác	1.281.347.271	3,442,532,281
	<u>97,849,893,598</u>	<u>53,830,876,779</u>
	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.830.876.779	58.710.082.794
Tăng	59.345.557.649	30.350.444.222
Phân bổ	(15.326.540.830)	(35.229.650.237)
Số cuối kỳ/năm	<u>97.849.893.598</u>	<u>53.830.876.779</u>

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Một số công trình xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công trình mở rộng Khách sạn Cửu Long	452,217,942,189	433,664,546,424
Công trình mở rộng Khách sạn Bến Thành	15,636,716,542	87,795,587
Công trình mở rộng Khách sạn Hoàn Cầu	3,998,560,998	3,465,910,544
Công trình mở rộng Khách sạn Đồng Khởi	15,736,801,100	
Công Trình Bến Tàu Du Lịch Nam Sài Gòn	1,608,334,776	1,343,387,327

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu năm	476,959,481,905	459,126,068,576
Tăng	39.132.482.289	131,122,173,265
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	(8.128.561.926)	(102,678,569,840)
Tăng khác	2.110.205.180	(10,610,190,095)
Số dư cuối năm	510,073,607,449	476,959,481,905

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty CP Thiết Kế & Xây Dựng Saigontourist	1,244,035,998	1,244,035,998
Cửa hàng điện máy Kim Tân	2,422,474,069	2,422,474,069
Cty CP tư vấn và xây dựng An Đức		1,015,709,250
Công ty TNHH khu mua sắm Đệ Nhất Phan Khang	662,948,000	312,427,271
Phải trả người bán khác	39,163,904,809	53,299,307,251
Tổng cộng	43.631.780.205	57.891.526.568

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế phải nộp		
Thuế GTGT nội địa	12,832,179,271	14,386,496,529
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,436,848,494	5,904,805,508
Tiền thuế đất	31,974,024,088	11,152,888,821
Thuế thu nhập cá nhân	1,440,277,822	825,214,031
Thuế TNDN	21,010,268,958	7,206,888,267
Các khoản thuế khác	494,721,521	26,328,853,496
Tổng cộng	73.188.320.154	65,805,146,652
Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	2,593,652,231	710,348,529
Thuế TNDN		-
Thuế thu nhập cá nhân	2,829,945,354	1,222,067,122

Tiền thuê đất	31,362,106,996	14,956,820,700
Thuế GTGT nộp thừa	1,077,988,250	1,076,490,796
Các khoản thuế khác	-	83,697,700
	<u>37.863.692.831</u>	<u>18,049,424,847</u>

11. PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng kiểm soát tại:		
- Khối văn phòng	33,385,521,197	26,049,091,358
- Khách sạn Bến Thành	5,705,084,480	12,954,580,883
- Khách sạn Cửu Long	1,800,000,000	35,332,375
- Khách sạn Đồng Khởi	2,315,619,658	1,825,312,021
- Khách sạn Đệ Nhất	4,879,212,687	6,980,825,100
Cổ tức trả trước từ các công ty liên doanh, liên kết:		
- Khách sạn Caravelle	111,426,000,000	
- Khách sạn New World	228,100,000,000	
- Cty CP Du Lịch Phú Thọ	29,077,580,000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,579,983,373	5,106,139,345
Nhận tạm ứng đường hoa Nguyễn Huệ	23,454,545,454	8,855,552,118
Khác	69,444,106,844	23,464,368,903
	<u>489,913,108,239</u>	<u>76,415,649,985</u>

(b) Phải trả khác dài hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	60,469,535,905	61,100,991,905
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng kiểm soát tại:		
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist	19,201,040,003	27,906,457,455
- Khách sạn Bến Thành	15,114,261,459	17,063,551,307
- Khách sạn Đồng Khởi	27,045,566,239	20,535,745,502
- Khách sạn Cửu Long	41,534,425,198	30,941,012,020
	<u>163,364,828,804</u>	<u>157,547,758,189</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn

12. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.466.551.499	145.697.100.745
Tăng	148.968.751.174	2.724.593.805
Sử dụng	(79.586.469.030)	(94.955.143.051)
Số cuối kỳ/năm	<u>122.848.833.643</u>	<u>53.466.551.499</u>

13. QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP

Biến động sắp xếp doanh nghiệp trong kỳ/năm như sau:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	514,056,907,688	490,017,272,010
Tăng	623,222,377	24,039,635,678
Giảm (*)	(514,126,683,735)	
Giảm khác	(80,713,793)	
Số cuối kỳ/năm	<u>473,446,330</u>	<u>514,056,907,688</u>

(*) Nộp quỹ sắp xếp doanh nghiệp theo CV 338/UBND-KT, 23/01/2018 và CV 641/STC-TCDN, 26/01/2018

14. DOANH THU

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	360,271,913,441	330,706,226,157
Doanh thu dịch vụ ăn uống	382,228,814,184	363,549,471,023
Doanh thu cho thuê mặt bằng	107,445,352,233	101,679,597,307
Phí phục vụ	40,014,416,304	37,340,108,318
Thu học phí	30,642,847,564	33,476,248,068
Dịch vụ khác	80,153,306,378	81,980,165,969
	<u>1,000,756,650,104</u>	<u>948,731,816,842</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	146,431,465,717	140,613,131,323
Chi phí nhân viên	156,008,766,921	127,906,560,543
Chi phí vật liệu khác	11,111,599,093	9,676,566,230
Chi phí khấu hao	45,217,850,070	46,479,648,484
Chi phí vật liệu và công cụ	24,998,552,199	23,175,480,802
Chi phí thuê đất	73,392,053,410	80,961,772,219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,766,643,163	62,752,939,468
Chi phí bằng tiền khác	71,360,841,705	66,908,839,403
	<u>593,287,772,278</u>	<u>558,474,938,472</u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	36,399,284,589	22,929,287,804
Thu nhập cổ tức	63,704,258,819	100,536,681,712
Bán ngoại tệ	12,639,441	30,019,008
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	212,375,210	161,905,546
Lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,152,000,000	3,851,970,946
Lãi do chuyển nhượng cổ phiếu	-	550,129,252,075

Khác	306,907	172,935
	100,355,259,100	677,639,290,026
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí bán ngoại tệ	2,231,574	15,482,686
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31,276,661	265,341,030
Chi phí chuyển nhượng vốn	251,850,000	364,181,818
Khác	1,125,605,905	769,828
	1,410,964,140	645,775,362
18. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10,099,642,722	7,652,757,730
Chi phí quảng cáo	11,356,356,947	7,138,369,269
Hoa hồng bán hàng	16,957,241,841	18,376,966,371
Chi phí bằng tiền khác	2,166,549,088	1,648,226,396
	40,579,790,598	34,816,680,766
19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí vật liệu	35,671,518	120,092,442
Chi phí nhân viên	64,681,479,453	53,355,873,890
Chi phí khấu hao	4,245,320,737	3,458,734,060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,755,244,844	1,790,107,782
Chi phí bằng tiền khác	11,978,278,046	15,685,777,392
Dự phòng nợ khó đòi	-	(8,041,055)
Chi phí công tác	1,854,223,502	1,775,754,314
Chi phí quản lý	-	-
Chi phí kiểm toán, tư vấn	721,018,182	1,723,650,003
Chi phí vật dụng văn phòng	608,966,435	2,639,312,005
Chi phí thuế, phí	7,130,210,212	3,130,183,997
Chi phí thuê đất	6,501,343,478	2,322,682,958
Chi phí sửa chữa	621,091,264	694,689,247
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn tài sản	226,220,489	420,500,047
	100,359,068,160	87,109,317,082

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	571,398,425	206,139,914
Tiền phạt thu được	227,391,964	412,554,859
Reverse VAT receivables from land rental of Parkson in 2016	-	(1,726,234,540)
Khoản thu nhập đường hoa 2017	8,807,362,933	-
Khác	2,140,277,870	5,954,426,647
	11,746,431,192	4,846,886,880

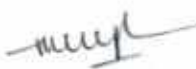
Chi phí khác

Lỗ thanh lý tài sản cố định	121,914,270	21,417,608
Lỗ đánh giá lại tài sản	-	-
Chi thù lao đại diện vốn	43,200,000	-
Truy thu tiền thuê đất	-	1,795,405,930
Chi phí cảng bạch đằng chuyển về Tổng Công ty	4,743,351,007	-
Khác	267,409,716	325,959,933
	5,175,874,993	2,142,783,471


21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	182,591,263,436	165,296,279,421
Chi phí nhân viên	230,789,889,096	188,915,192,163
Chi phí khấu hao	49,463,170,807	70,440,658,349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,806,270,500	68,756,730,564
Chi phí thuê đất	79,893,396,888	83,284,455,177
Chi phí khác	112,682,640,309	103,707,620,646
	734,226,631,036	680,400,936,320

Lập biểu


Huỳnh Lan Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Hoàng Mai

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

Tổng Giám đốc




Trần Hùng Việt